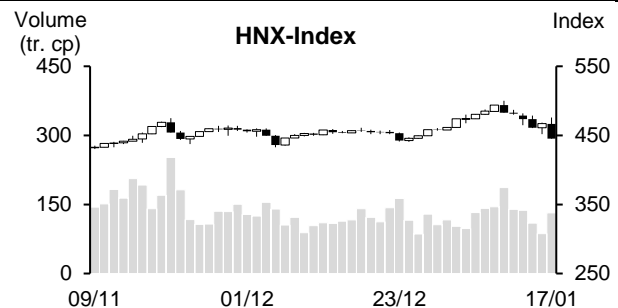
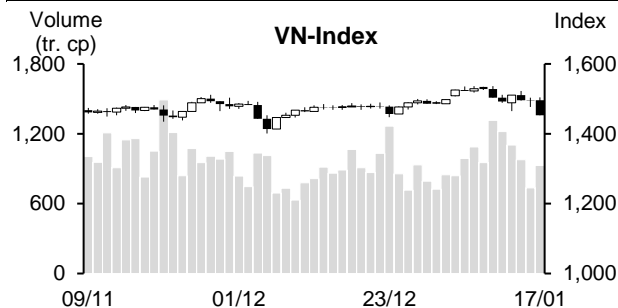


17/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,452.84	-2.89%	1,478.61	-2.95%	445.34	-4.61%
Tổng KLGD (tr. cp)	987.10	25.65%	309.95	109.76%	138.10	46.90%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	926.49	26.21%	290.14	113.42%	131.48	51.80%
TB 20 phiên (tr. cp)	954.16	-2.90%	204.49	41.88%	125.09	5.11%
Tổng GTGD (tỷ VND)	31,244.55	36.63%	12,896.50	100.98%	4,044.69	37.96%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	29,198.87	39.35%	11,887.37	107.93%	3,864.86	42.22%
TB 20 phiên (tỷ VND)	28,495.66	2.47%	9,042.46	31.46%	3,585.29	7.80%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	49	10%	1	3%	51	18%
Số mã giảm	446	87%	29	97%	204	71%
Số mã đứng giá	18	4%	0	0%	33	11%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ giảm sâu trong phiên giao dịch đầu tuần. Thông tin siết tín dụng của Ngân hàng Nhà nước với nhóm bất động sản, chứng khoán khiến hai nhóm này bị bán tháo ngay từ đầu phiên giao dịch. Tâm lý nhà đầu tư hoảng loạn và hành động bán tháo theo số đông cùng với áp lực margin khiến cho lực bán lan tỏa trên diện rộng. Ngay cả nhóm ngân hàng mặc dù đã tăng tốt trong phiên sáng cũng đã đảo chiều giảm trở lại ở nhiều mã và chỉ còn duy nhất điểm sáng VCB. Qua đó, các chỉ số chính đồng loạt đóng cửa thấp nhất phiên, đánh dấu phiên giảm mạnh nhất kể từ cuối tháng 8/2021.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh. Khối lượng giao dịch tuy ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng có dấu hiệu tăng trở lại, hàm ý áp lực chốt lời đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số xuyên thủng hỗ trợ MA50, cùng với MA5 cắt xuống MA20, cho thấy chỉ số đang quay lại xu hướng giảm ngắn hạn. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal cho tín hiệu bán và đường RSI rơi về vùng 38 cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên, chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ quanh 1,400 – 1,420 điểm (đỉnh tháng 7/2021). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thủng MA50, kèm theo khối lượng gia tăng, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh lên, chỉ số có thể chịu sức ép suy giảm về vùng hỗ trợ 400 – 414 điểm (MA100). Nhìn chung, phiên giảm 17/1 cho thấy thị trường đang chuyển sang xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên đưa danh mục về mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: MBB (Chốt lời), LHG (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: DCM, VCI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Chốt lời	18/01/22	29.5	29.2	1.0%	32	9.6%	27.9	-4.5%	Tín hiệu suy yếu
2	LHG	Cắt lỗ	18/01/22	49.5	54.1	-8.5%	62.3	15.2%	50.9	-5.9%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DCM	Quan sát mua	18/01/22	27.2	30-31	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 24-26 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ
2	VCI	Quan sát mua	18/01/22	57.8	64-66	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 52-55 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Mua	07/01/22	86.2	79.1	9.0%	90	13.8%	74.5	-5.8%	
2	HPG	Mua	14/01/22	44.7	46.7	-4.3%	51	9.2%	45.1	-3.4%	
3	PHR	Mua	17/01/22	74.00	79.4	-6.8%	91	15%	74.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Standard Chartered dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,7% trong năm 2022

Theo dự báo của Ngân hàng Standard Chartered, nền kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022, với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,7%. Ngân hàng nâng dự báo cho năm 2023 lên 7% và nhận định Việt Nam tiếp tục có triển vọng tích cực trong trung hạn.

Theo các chuyên gia của ngân hàng Standard Chartered, môi trường thương mại toàn cầu được cải thiện sẽ hỗ trợ xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2022 mặc dù nhập khẩu có thể sẽ vẫn tăng cao.

Lạm phát có thể sẽ trở thành một mối quan ngại đối với Việt Nam trong năm 2022. Các yếu tố về nguồn cung (giá cả hàng hóa cao hơn do tác động của dịch bệnh) sẽ là nguyên nhân chính trong ngắn hạn. Nhu cầu sẽ gia tăng khi nền kinh tế tiếp tục hồi phục và phát triển. Tình hình dịch bệnh kéo dài có thể sẽ dẫn đến những rủi ro lạm phát do vấn đề nguồn cung. Dự báo lạm phát của Việt Nam sẽ đạt lần lượt 4,2% và 5,5% trong năm 2022 và 2023.

Kiều hối tăng tốc dịp Tết Nguyên đán 2022

Ông Đào Minh Tú, Phó thống đốc thường trực Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết, kiều hối năm 2021 ước đạt 12,5 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm 2020.

Riêng tại TP HCM, theo NHNN Chi nhánh TP HCM, ước tính cả năm 2021, Thành phố thu hút được khoảng 6,5 - 6,6 tỷ USD kiều hối và từ nay đến Tết Nguyên đán 2022, lượng kiều hối vẫn tiếp tục được chuyển về.

Tháng giáp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, lượng kiều hối chảy về Việt Nam tiếp tục tăng mạnh do kiều bào có khoản tích lũy cả năm gửi về quê nhà cho người thân.

Dự báo, năm 2022, kiều hối tiếp tục tăng khoảng 2,6%.

Xuất khẩu hạt điều sang EU ước tăng 15% về lượng trong năm nay

Theo Bộ Công Thương, ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam năm 2021 sang thị trường EU đạt 135.000 tấn, trị giá 816 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với năm 2020.

Bên cạnh tập trung xuất khẩu chủng loại hạt điều chính W320 và W240 sang EU, ngành điều Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều có giá trị cao như hạt điều W180.

EU hiện là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ 2 của Việt Nam, tỷ trọng xuất khẩu chiếm 23% tổng lượng và 22% tổng trị giá toàn ngành.

Nguồn: Café, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Power báo lãi giảm 25% năm 2021

Theo thông tin từ PV Power (HoSE: POW), doanh thu năm 2021 ước đạt 25.625 tỷ đồng, giảm gần 14% so với năm 2020 và thực hiện 90% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế ước đạt 1.917 tỷ đồng, giảm 25% nhưng vẫn vượt 41% kế hoạch năm.

Riêng quý IV/2021, doanh thu của PV Power ước đạt 4.658 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ. Công ty ghi nhận lỗ sau thuế 116 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lãi hơn 1.006 tỷ đồng.

Tổng sản lượng điện tổng công ty năm 2021 đạt 14.701 triệu kWh, bằng 79% kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu sản lượng điện chưa đạt kế hoạch được ĐHĐCĐ giao do trong năm 2021 nhu cầu phụ tải trên hệ thống tiếp tục giảm mạnh bởi tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục bùng phát trên khắp cả nước.

Ban lãnh đạo doanh nghiệp đã đặt kế hoạch khá thận trọng cho năm 2022 với doanh thu khoảng 24.242 tỷ đồng, giảm 4% so với năm trước, lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 743 tỷ đồng, giảm 61% so với ước thực hiện 2021.

Becamex TDC chốt bán 35 triệu cổ phiếu với giá khởi điểm 27.900 đồng/cp

Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (Becamex TDC, HoSE: TDC) công bố bán đấu giá 35 triệu cổ phiếu. Phiên đấu giá dự kiến tổ chức vào 9h00 ngày 22/2 tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE).

Với giá khởi điểm 27.900 đồng/cp, doanh nghiệp dự thu về 976,5 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, gia tăng quỹ đất. Đơn vị sẽ mua 41.522 m² thuộc dự án khu dân cư Hòa Lợi của Becamex IDC.

Với trường hợp không bán hết số cổ phiếu chào bán, HĐQT sẽ tiếp tục chào bán cho cổ đông hiện hữu, người lao động trong công ty có nhu cầu hoặc nhà đầu tư khác quan tâm với giá không thấp hơn giá khởi điểm bán đấu giá.

Nếu chào bán thành công, Becamex TDC sẽ tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ đồng lên 1.350 tỷ đồng.

Petrosetco ước 360 tỷ đồng lợi nhuận năm 2021, mức cao nhất 10 năm

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco, HoSE: PET) vừa đưa ra ước tính kết quả kinh doanh năm 2021 với doanh thu thuần hợp nhất đạt 16.800 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 360 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 23% và 74% so với năm 2020. Đây cũng là kết quả lợi nhuận cao nhất của công ty kể từ năm 2012.

Năm 2021, công ty đặt kế hoạch doanh thu hợp nhất ở mức 15.000 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 250 tỷ đồng. Với kết quả ước thực hiện, công ty vượt lần lượt 12% chỉ tiêu doanh thu và 44% mục tiêu về lợi nhuận trước thuế.

Tính riêng trong quý IV, đơn vị đạt 5.315 tỷ đồng doanh thu và 122 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 24% và gấp đôi so với cùng kỳ năm ngoái

Kết quả đạt được nhờ sự tăng trưởng mạnh phân phối sản phẩm điện thoại, laptop, các thiết bị điện tử.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,200	3.36%	0.23%
HAG	15,650	4.68%	0.01%
HVN	22,900	0.88%	0.01%
KHG	20,100	6.91%	0.01%
PVD	32,000	1.91%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	100,000	7.53%	0.42%
NVB	33,900	7.28%	0.19%
LHC	167,000	8.23%	0.02%
HTP	50,900	1.60%	0.01%
NTP	65,000	0.93%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	79,100	-3.77%	-0.23%
GVR	33,250	-6.86%	-0.17%
VPB	33,050	-5.16%	-0.14%
VIC	97,000	-1.92%	-0.12%
HPG	44,700	-3.35%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	231,900	-8.16%	-1.44%
CEO	64,000	-9.99%	-0.37%
IDC	65,000	-8.19%	-0.35%
SHS	42,800	-9.89%	-0.31%
L14	392,300	-9.94%	-0.23%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	32,600	-6.86%	44,370,800
HAG	15,650	4.68%	44,239,900
SSI	45,300	-6.98%	32,346,300
POW	16,500	-6.78%	31,333,400
MBB	29,500	-0.51%	29,430,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ART	10,100	-9.82%	20,194,605
SHS	42,800	-9.89%	15,131,557
PVS	28,000	0.36%	10,588,299
CEO	64,000	-9.99%	7,706,641
IDC	65,000	-8.19%	4,107,875

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	32,600	-6.86%	1,524.9
SSI	45,300	-6.98%	1,497.2
VND	67,000	-6.94%	1,072.8
CTG	35,000	-1.27%	990.0
HPG	44,700	-3.35%	984.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	42,800	-9.89%	669.3
CEO	64,000	-9.99%	526.4
PVS	28,000	0.36%	303.9
IDC	65,000	-8.19%	277.7
ART	10,100	-9.82%	207.5

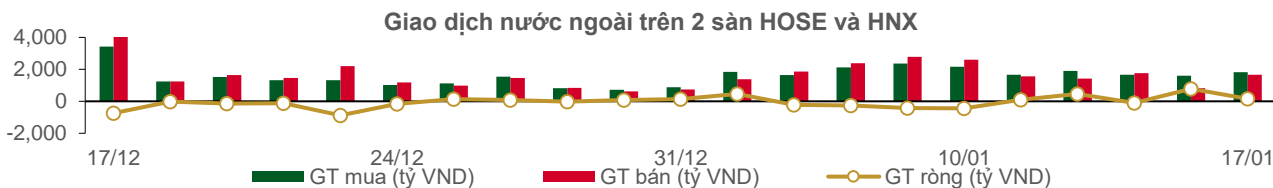
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	9,649,350	318.66
MSN	1,400,000	216.86
HPG	4,070,000	195.00
MSB	7,190,000	193.05
HNG	18,000,000	190.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	2,518,650	97.77
SHN	1,170,000	16.61
HUT	600,000	10.50
NVB	350,000	9.98
HPM	950,000	9.79

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.19	1,797.40	43.44	1,598.29	1.76	199.11
HNX	0.89	26.10	1.43	66.78	(0.54)	(40.68)
Tổng 2 sàn	46.09	1,823.50	44.87	1,665.07	1.22	158.43



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	32,750	8,900,000	294.15
HPG	44,700	2,541,500	115.80
STB	32,600	2,443,900	84.38
CTG	35,000	2,245,600	80.74
KBC	53,700	1,391,500	77.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	46,500	148,400	6.95
PVS	28,000	182,700	5.22
BVS	35,600	58,800	2.11
THD	231,900	7,200	1.82
VCS	106,200	15,600	1.72

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	32,750	8,900,000	294.15
HPG	44,700	2,164,600	98.50
VND	67,000	1,037,600	70.08
VHM	79,100	574,900	46.50
VCB	86,200	515,730	44.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	42,800	484,400	20.97
NTP	65,000	320,400	20.47
LHC	167,000	43,600	7.38
PVS	28,000	193,800	5.42
THD	231,900	18,200	4.50

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	32,600	1,717,200	59.22
VNM	82,900	605,400	50.73
BID	43,650	1,067,100	48.85
DXG	32,200	1,301,100	43.74
CTG	35,000	1,105,100	39.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	46,500	148,400	6.95
BVS	35,600	55,500	1.99
VCS	106,200	13,798	1.53
TNG	29,500	37,000	1.19
MBG	13,100	81,500	1.15

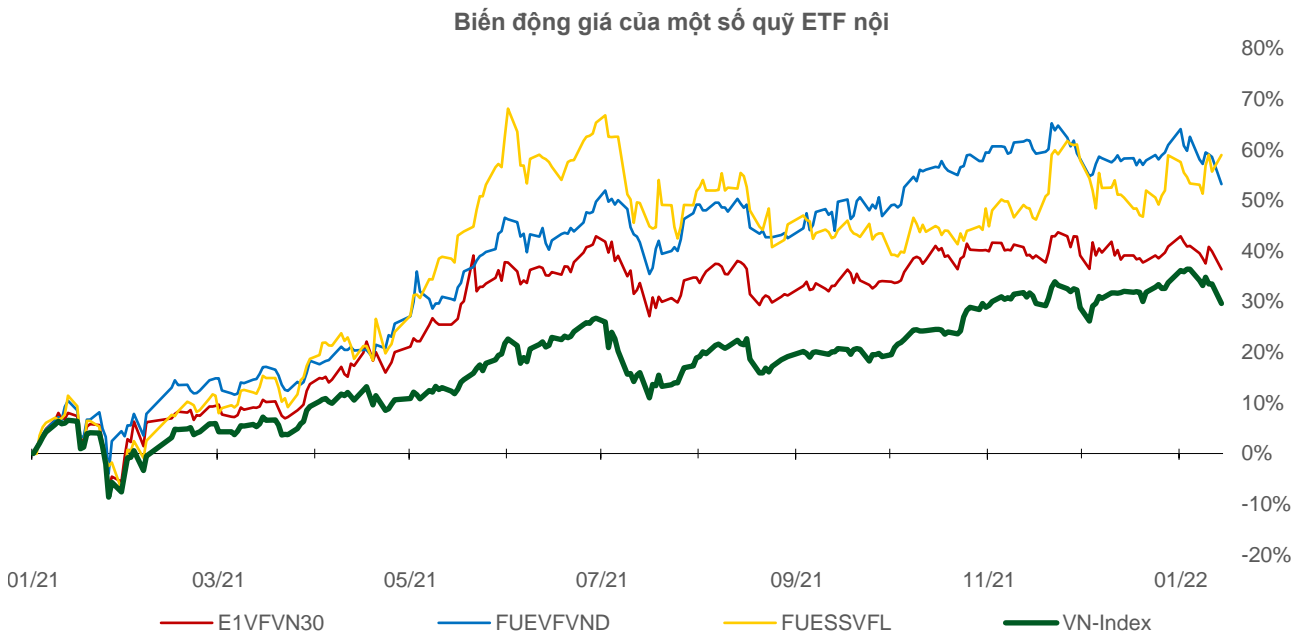
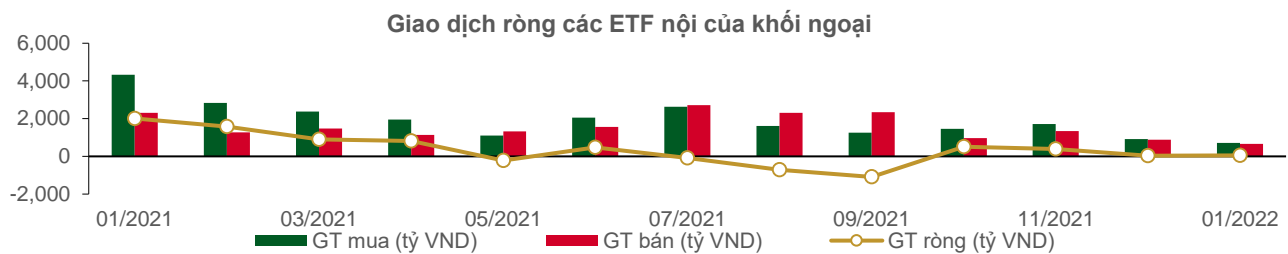
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	67,000	(919,900)	(62.15)
PDR	86,500	(373,900)	(33.22)
GEX	41,050	(682,800)	(29.65)
POW	16,500	(1,635,500)	(27.70)
KDH	49,800	(480,200)	(24.41)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	42,800	(472,730)	(20.47)
NTP	65,000	(320,100)	(20.45)
LHC	167,000	(43,100)	(7.30)
THD	231,900	(11,000)	(2.68)
APS	29,100	(75,300)	(2.24)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,000	-2.5%	1,027,000	25.93	E1VFN30	20.51	12.32	8.19
FUEMAV30	17,480	-2.3%	121,100	2.14	FUEMAV30	1.84	2.13	(0.28)
FUESSV30	18,550	-1.3%	10,700	0.20	FUESSV30	0.04	0.10	(0.06)
FUESSV50	22,000	-3.5%	16,400	0.37	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	22,490	2.1%	542,500	12.12	FUESSVFL	11.99	4.49	7.51
FUEVFN30	26,700	-3.4%	922,300	25.20	FUEVFN30	20.48	4.68	15.80
FUEVN100	19,570	-2.1%	62,500	1.25	FUEVN100	0.59	1.23	(0.63)
FUEIP100	10,770	-3.3%	49,400	0.54	FUEIP100	0.07	0.00	0.07
FUEKIV30	9,760	-2.7%	582,700	5.82	FUEKIV30	5.19	0.66	4.53
Tổng cộng			3,334,600	73.56	Tổng cộng	60.72	25.59	35.13



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	420	-19.2%	26,260	4	32,750	339	(81)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,050	-7.7%	11,050	165	32,750	602	(1,448)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,600	4.8%	110	127	32,750	337	(2,263)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,330	-6.3%	14,350	246	32,750	510	(820)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2107	40	-33.3%	51,840	9	89,000	(0)	(40)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,110	-7.5%	1,140	170	89,000	106	(2,004)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,450	-0.7%	7,300	81	89,000	51	(1,399)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	360	-29.4%	24,910	43	89,000	0	(360)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,060	-5.4%	240	127	89,000	40	(1,020)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,470	-8.1%	3,220	246	89,000	277	(1,193)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	750	-9.6%	12,320	100	29,000	170	(580)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,380	-9.8%	42,150	247	29,000	478	(902)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	840	-7.7%	5,750	49	44,700	0	(840)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	520	-3.7%	12,910	100	44,700	1	(519)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	40	-33.3%	35,240	9	44,700	(0)	(40)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,180	-12.6%	5,480	170	44,700	26	(1,154)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	740	-8.6%	23,030	165	44,700	24	(716)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	500	-10.7%	25,140	107	44,700	0	(500)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,970	-12.8%	20,670	127	44,700	127	(1,843)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	990	-7.5%	38,720	277	44,700	320	(670)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	780	-8.2%	66,630	247	44,700	161	(619)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,750	-10.3%	10,400	246	44,700	533	(1,217)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2104	3,850	-17.4%	45,330	2	49,800	2,903	(947)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	3,100	-38.0%	41,270	24	49,800	1,023	(2,077)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,240	-23.9%	37,520	100	49,800	795	(445)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2104	10	-50.0%	166,560	2	29,500	0	(10)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	170	-15.0%	8,860	24	29,500	(0)	(170)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	70	-30.0%	15,630	9	29,500	(0)	(70)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,730	0.0%	76,030	81	29,500	382	(1,348)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	990	-2.9%	114,080	43	29,500	155	(835)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	790	6.8%	13,040	107	29,500	58	(732)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,030	2.4%	5,610	246	29,500	1,513	(1,517)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,850	-2.5%	15,270	107	142,000	2,514	(1,336)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,000	203.0%	1,850	56	142,000	176	(1,824)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	540	-21.7%	38,080	100	142,000	54	(486)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	310	-36.7%	55,920	24	142,000	2	(308)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,280	-19.5%	127,770	81	142,000	515	(765)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,930	-30.6%	380	127	142,000	312	(1,618)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,170	0.0%	130	247	142,000	309	(861)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,750	-2.9%	3,620	64	130,000	6,158	(592)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,100	-26.3%	3,450	56	130,000	1,070	(1,030)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,000	-14.2%	3,040	24	130,000	5,216	(784)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	370	-27.5%	48,220	9	130,000	9	(361)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,310	-16.6%	24,460	81	130,000	407	(903)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,330	-15.3%	9,990	43	130,000	12	(1,318)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,200	6.2%	260	127	130,000	93	(1,107)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,760	-8.8%	350	93	130,000	389	(1,371)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,180	-11.4%	4,860	246	130,000	1,035	(1,145)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2103	360	-48.6%	126,310	2	80,000	2	(358)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	710	-7.8%	7,440	100	80,000	110	(600)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,090	-3.5%	2,260	100	86,500	148	(942)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,150	-18.4%	4,730	56	93,500	115	(1,035)	97,390	5.0	14/03/2022

CPNJ2107	280	-9.7%	1,950	24	93,500	(0)	(280)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	270	-20.6%	18,570	24	93,500	5	(265)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	440	2.3%	6,290	107	93,500	11	(429)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	850	-7.6%	470	127	93,500	52	(798)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2107	700	-51.7%	43,410	2	32,600	302	(398)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	2,790	-23.8%	145,890	49	32,600	1,849	(941)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	810	-20.6%	135,770	100	32,600	408	(402)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,400	-25.5%	42,290	24	32,600	881	(519)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	6,800	-14.1%	4,690	127	32,600	2,966	(3,834)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,850	-12.3%	16,370	247	32,600	1,088	(762)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,950	-18.1%	37,050	246	32,600	2,826	(1,124)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,360	-2.1%	29,880	107	48,600	895	(1,465)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	10	-50.0%	335,290	2	48,600	0	(10)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	1,840	-30.6%	7,480	56	48,600	1	(1,839)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	980	-21.0%	39,630	49	48,600	109	(871)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	170	-32.0%	67,090	24	48,600	0	(170)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,070	-15.1%	1,320	79	48,600	12	(1,058)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,040	-9.6%	95,000	165	48,600	234	(806)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,820	-6.2%	990	246	48,600	657	(1,163)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,500	-13.6%	2,040	79	40,200	1,904	(1,596)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,790	-15.6%	2,190	246	40,200	964	(826)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	130	-31.6%	24,260	24	79,100	(0)	(130)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	960	-12.7%	47,910	49	79,100	10	(950)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	510	-23.9%	15,640	100	79,100	17	(493)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	200	-50.0%	51,600	24	79,100	0	(200)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,690	-12.0%	60,690	165	79,100	276	(1,414)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	700	-4.1%	20,970	107	79,100	21	(679)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	900	-11.8%	219,360	212	79,100	170	(730)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,000	-9.1%	1,850	247	79,100	253	(747)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,200	-11.8%	8,710	246	79,100	335	(865)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	760	-6.2%	23,990	100	97,000	143	(617)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,890	-4.6%	9,650	81	97,000	552	(1,338)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,030	-1.9%	5,860	107	97,000	168	(862)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,600	-3.7%	70	127	97,000	538	(2,062)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,420	-14.5%	6,910	79	97,000	109	(1,311)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,130	-11.7%	17,700	247	97,000	397	(733)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	540	-6.9%	10,920	100	120,500	28	(512)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	620	-4.6%	2,310	100	82,900	1	(619)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	800	-7.0%	11,520	81	82,900	8	(792)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	590	3.5%	5,670	107	82,900	4	(586)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,100	-9.8%	3,770	127	82,900	41	(1,059)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,060	-3.6%	1,290	247	82,900	221	(839)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2106	10	-80.0%	282,380	2	33,050	0	(10)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	1,800	-27.7%	18,850	56	33,050	0	(1,800)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,000	-19.4%	21,700	49	33,050	13	(987)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	80	-20.0%	6,650	9	33,050	(0)	(80)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,480	-7.5%	5,060	79	33,050	2	(1,478)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,020	-1.9%	280	93	33,050	220	(1,800)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,240	-6.1%	1,440	246	33,050	388	(852)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,250	-12.6%	70,010	107	32,000	543	(707)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,430	-14.4%	67,270	49	32,000	774	(656)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	710	-21.1%	52,460	100	32,000	329	(381)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	490	-25.8%	27,150	9	32,000	31	(459)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,350	-28.6%	144,020	43	32,000	299	(1,051)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	900	-23.1%	31,400	107	32,000	116	(784)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	5,100	-26.4%	1,090	127	32,000	968	(4,132)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,250	-20.4%	42,420	246	32,000	649	(601)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	104,600	123,500	07/01/2022	13,797	7,293	31,572	17.1	3.8
VNM (New)	HOSE	82,900	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	142,000	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	53,300	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS (New)	UPCOM	47,290	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	71,700	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	HOSE	150,000	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	40,692	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	49,000	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	59,700	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	28,400	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	62,900	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,200	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	29,500	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	75,200	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	49,800	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,300	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	86,200	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	43,650	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	35,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	29,500	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	32,750	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,600	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	33,050	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,500	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,000	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,500	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,900	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	44,700	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	22,450	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	102,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	130,000	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	49,500	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	93,500	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	82,900	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	89,000	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	52,600	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	117,600	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	17,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	33,091	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	101,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	35,100	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912